TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/5/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tám

Ông Nguyễn Ngọc Ẩn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 632/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N T B TH, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Z.

Bị đơn: Ông N T T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện Y, tỉnh Z.

(Bà Th; ông T có Đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai ngày 26/4/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà N T B TH trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Do quên biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên bà và ông T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xã X, huyện Y, tỉnh Z. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không tìm được tiếp nói chung trong cuộc sống, mặc dù cả hai đã cố gắng thay đổi bản thân, để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nuôi dạy cháu P trưởng thành. Tuy nhiên cũng không có kết quả, cả hai thường xuyên cãi

vã, nên bà và ông T đã không còn sống chung 02 năm nay. Hiện nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có một con chung tên N T P sinh ngày 01/4/2019 con đang sống với bà sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con không yêu cầu ông T cập dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, bà Th có Đơn xin xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án các cấp vì hiện nay bà làm công nhân không thể xin nghĩ việc được.

Tại bản tự khai ngày 25/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông N T T trình bày:

Về quá trình xác lập quan hệ vợ chồng cũng như thủ tục đăng ký kết hôn ông thống nhất với lời trình bày của bà Th.

Sau khi khi cưới vợ chồng chung sống tại xã X, huyện Y, tỉnh Z. Ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn như bà Th trình bày là đúng do vợ chồng sống không hạnh phúc nên bà Th đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống khoảng 02 năm nay. Do đó, trước yêu cầu ly hôn của bà Th ông cũng đồng ý.

- Về nuôi con chung: vợ chồng có một con chung tên N T P sinh ngày 01/4/2019 con đang sống với bà Th sau khi ly hôn ông cũng đồng ý để bà Th được tiếp tục nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, ông T có Đơn xin xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án các cấp vì hiện nay ông bị bệnh đi lại khó khăn.

Tại phiên tòa, bà Th, ông T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà N T B TH khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N T T, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà N T B TH và ông N T T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Bà N T B TH có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông N T T, xác định bà Th là nguyên đơn, ông T là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Th:

Bà Th và ông T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Bà Th, ông T đều trình bày thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, mặc dù cả hai đã tạo cho nhau nhiều cơ hội để hàn gắn tình cảm, nhưng không có kết quả, từ đó làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án bà Th trình bày là không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được và mong Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà Th. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T bà Th đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T bà Th.

Về nuôi con chung: Bà Th và ông T xác định có một con chung tên N T P sinh ngày 01/4/2019 con đang sống với bà Th. Sau khi ly hôn ông T và bà Th đều thống nhất giao con chung cho bà Th được tiếp tục nuôi con, ông T không phải cấp dưỡng. Thấy rằng khoảng hai năm nay ông T bà Th không còn chung sống với nhau cháu P do bà Th nuôi dưỡng cháu P triển về mặt thể chất, tinh thần. Do đó Hội đồng xét xử sẽ giao cháu P cho bà Th nuôi dưỡng, ghi nhận ý kiến của bà Th là không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Bà Th ông T xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Bà Th ông T xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Th ông T mỗi người chịu 75.000 đồng, nhưng bà Th có ý kiến tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó bà Th phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N T B TH đối với ông N T T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N T B TH với ông N T T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên N T P sinh ngày 01/4/2019 cho bà N T B TH được tiếp tục nuôi dưỡng. Ông N T T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà N T B TH phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012478 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho bà N T B TH 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hiền